



BẢNG ĐIỂM KIỂM TRA THƯỜNG XUYÊN

học kỳ 2 - Năm học : 2020-2021

Môn học : Giáo dục thể chất 2 - MH1109005

Giám thị 1: _____ Ký tên: _____

Mã lớp học phần: MH110900505

Số tín chỉ: 1

Giám thị 2: _____ Ký tên: _____

Giảng viên giảng dạy: Đỗ Quang Đạt - (06028)

Giám thị 3: _____ Ký tên: _____

Ngày thi: _____ Giờ thi: _____ Phòng thi: _____

Giám thị 4: _____ Ký tên: _____

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Chữ ký	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
1	2010010050	Phan Quốc Bảo	20/07/2002	Bảo	6.0	Sáu	C22TH2	
2	2010030029	Trần Ngọc Hoài	27/04/2002	Hoài	10	Mười	C22DDT	
3	2010010041	Huỳnh Thiên Bá	02/09/2002	Bá	10	Mười	C22TH2	
4	2010010060	Châu Văn Bình	03/09/2002		8.0	Tám	C22TH2	SV không ký tên
5	2010010058	Phạm Hữu Cường	05/11/2002				C22TH2	Cấm thi
6	2010010044	Nguyễn Thùy Dương	22/07/2002	Dương	10	Mười	C22TH2	
7	2010010065	Nguyễn Ngọc Trúc Đào	21/07/2002	Đào	8.0	Tám	C22TH2	SV không ký tên
8	2010030013	Ngô Thành Đạt	06/12/2000	Đạt	8.0	Tám	C22DDT	
9	2010030015	Trần Võ Trường Giang	08/05/2002	Giang	8.0	Tám	C22DDT	
10	2010010061	Nguyễn Tấn Hào	22/06/2002	Hào	10	Mười	C22TH2	
11	2010010055	Trần Huỳnh Minh Hoài	26/03/2002	Hoài	8.0	Tám	C22TH2	
12	2010010032	Tạ Quốc Hùng	05/02/2002	Hùng	6.0	Sáu	C22TH2	SV không ký tên
13	2010030033	Lương Chánh Hưng	21/12/2002	Hưng	10	Mười	C22DDT	
14	2010030011	Nguyễn Lý Khang	16/03/2002	Khang	8.0	Tám	C22DDT	
15	2010030014	Lê Hoàng Khải	01/11/2002	Khải	8.0	Tám	C22DDT	
16	2010010057	Lê Quốc Khánh	20/03/2002	Khánh	6.0	Sáu	C22TH2	
17	2010030018	Nguyễn Đông Khoa	19/12/2002	Khoa	10	Mười	C22DDT	
18	2010030007	Võ Tuấn Kiệt	01/07/2002	Kiệt	10	Mười	C22DDT	
19	2010010066	Trịnh Kiều Loan	14/03/2002	Loan			C22TH2	
20	2010010064	Nguyễn Hữu Ngọc Long	16/03/2001	Long	2.0	Hai	C22TH2	SV không ký tên
21	2010030026	Trương Quốc Lượng	04/09/2002	Lượng	10	Mười	C22DDT	
22	2010010049	Dương Trung Nghĩa	20/11/2002	Nghĩa	10	Mười	C22TH2	
23	2010010056	Nguyễn Phước Nghĩa	16/04/2002	Nghĩa	10	Mười	C22TH2	
24	2010030017	Nguyễn Trung Nguyên	05/02/2002	Nguyên	8.0	Tám	C22DDT	
25	2010030002	Trần Minh Nhựt	13/12/2002	Nhựt	10	Mười	C22DDT	
26	2010010063	Trương Quốc Pháp	07/06/2002	Pháp	8.0	Tám	C22TH2	
27	2010010093	Đinh Nhật Phi	22/04/2001	Phi	8.0	Tám	C22TH2	
28	2010030019	Nguyễn Trường Phi	10/11/2002	Phi	8.0	Tám	C22DDT	
29	2010030008	Trần Hoài Phong	24/04/2002	Phong	10	Mười	C22DDT	
30	2010010051	Trương Văn Phương	3/1/1999	Phương	10	Mười	C22TH2	
31	2010010039	Trần Minh Quốc	24/11/2002	Quốc	8.0	Tám	C22TH2	
32	2010030009	Đặng Văn Quý	01/12/2002	Quý	10	Mười	C22DDT	
33	2010010067	Nguyễn Ngọc Sơn	25/02/2000	Sơn	8.0	Tám	C22TH2	
34	2010030016	Lê Tấn Tài	19/10/2002	Tài	10	Mười	C22DDT	

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Chữ ký	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
35	2010010046	Nguyễn Tấn Tài	03/08/2002		6.0	Sáu	C22TH2	
36	2010030027	Nguyễn Tấn Tài	15/01/2002		10	Mười	C22DDT	
37	2010030010	Đặng Minh Tân	09/08/2002		8.0	Tám	C22DDT	
38	2010010047	Lê Châu Tân	23/03/2002		10	Mười	C22TH2	
39	2010010054	Lưu Như Thái	27/12/2002		10	Mười	C22TH2	
40	2010010062	Huỳnh Thị Vân Thắm	03/12/2002		8.0	Tám	C22TH2	
41	2010030006	Nguyễn Hoàng Thắng	04/06/2001		10	Mười	C22DDT	
42	2010030028	Nguyễn Văn Thông	08/02/2002		10	Mười	C22DDT	
43	2010030012	Nguyễn Trọng Tín	29/08/2002		8.0	Tám	C22DDT	
44	2010030032	Phan Thị Quế Trân	27/10/2002		8.0	Tám	C22DDT	
45	2010010038	Ngô Minh Trung	16/04/2002		10	Mười	C22TH2	
46	2010030031	Lê Quốc Tuấn	04/01/2002		10	Mười	C22DDT	
47	2010010070	Nguyễn Hoàng Nhựt Tuấn	15/04/2002		10	Mười	C22TH2	
48	2010030004	Trần Thiên Tứ	18/10/2002		6.0	Sáu	C22DDT	
49	2010030003	Hồ Phúc Viên	24/04/2002		6.0	Sáu	C22DDT	
50	2010010052	Nguyễn Lê Thế Vinh	03/06/2002		10	Mười	C22TH2	

Lưu ý: Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

Tổng số sinh viên dự thi : 49 vắng thi: 01 . Số bài thi: 1 .

Số sinh viên đạt/không đạt: 48 / Tỷ lệ đạt: 97,96 %

Ngày.....tháng.....năm.....

TRƯỞNG KHOA/ BỘ MÔN

(ký & ghi rõ họ tên)

Ngày 02 tháng 3 năm 2024

GIÁO VIÊN CHẤM THI

(ký & ghi rõ họ tên)

Đỗ Quang Đạt

BẢNG ĐIỂM KIỂM TRA ĐỊNH KỲ

học kỳ 2 - Năm học : 2020-2021

Môn học : Giáo dục thể chất 2 - MH1109005

Giám thị 1: _____ Ký tên: _____

Mã lớp học phần: MH110900505

Số tín chỉ: 1

Giám thị 2: _____ Ký tên: _____

Giảng viên giảng dạy: Đỗ Quang Đạt - (06028)

Giám thị 3: _____ Ký tên: _____

Ngày thi: _____ Giờ thi: _____ Phòng thi: _____

Giám thị 4: _____ Ký tên: _____

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Chữ ký	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
1	2010010050	Phan Quốc Bảo	20/07/2002	Bảo	8.0	Tám	C22TH2	
2	2010030029	Trần Ngọc Hoài	27/04/2002	Hoài	10	Mười	C22DDT	
3	2010010041	Huỳnh Thiên Bá	02/09/2002	Bá	10	Mười	C22TH2	
4	2010010060	Châu Văn Bình	03/09/2002	Bình	10	Mười	C22TH2	SV không ký tên
5	2010010058	Phạm Hữu Cường	05/11/2002	Cường			C22TH2	Cấm Thi
6	2010010044	Nguyễn Thùy Dương	22/07/2002	Dương	8.0	Tám	C22TH2	
7	2010010065	Nguyễn Ngọc Trúc	21/07/2002	Trúc	6.0	Sáu	C22TH2	
8	2010030013	Ngô Thành Đạt	06/12/2000	Đạt	10	Mười	C22DDT	
9	2010030015	Trần Võ Trường Giang	08/05/2002	Giang	7.0	Bảy	C22DDT	
10	2010010061	Nguyễn Tấn Hào	22/06/2002	Hào	10	Mười	C22TH2	
11	2010010055	Trần Huỳnh Minh Hoài	26/03/2002	Hoài	8.0	Tám	C22TH2	
12	2010010032	Tạ Quốc Hùng	05/02/2002	Hùng	8.0	Tám	C22TH2	
13	2010030033	Lương Chánh Hưng	21/12/2002	Hưng	10	Mười	C22DDT	
14	2010030011	Nguyễn Lý Khang	16/03/2002	Khang	10	Mười	C22DDT	
15	2010030014	Lê Hoàng Khải	01/11/2002	Khải	10	Mười	C22DDT	
16	2010010057	Lê Quốc Khánh	20/03/2002	Khánh	10	Mười	C22TH2	
17	2010030018	Nguyễn Đông Khoa	19/12/2002	Khoa	9.0	Chín	C22DDT	
18	2010030007	Võ Tuấn Kiệt	01/07/2002	Kiệt	10	Mười	C22DDT	
19	2010010066	Trịnh Kiều Loan	14/03/2002	Loan			C22TH2	
20	2010010064	Nguyễn Hữu Ngọc Long	16/03/2001	Long	4.0	Bốn	C22TH2	SV không ký tên
21	2010030026	Trương Quốc Lượng	04/09/2002	Lượng	6.0	Sáu	C22DDT	
22	2010010049	Dương Trung Nghĩa	20/11/2002	Nghĩa	10	Mười	C22TH2	
23	2010010056	Nguyễn Phước Nghĩa	16/04/2002	Nghĩa	10	Mười	C22TH2	
24	2010030017	Nguyễn Trung Nguyên	05/02/2002	Nguyên	10	Mười	C22DDT	
25	2010030002	Trần Minh Nhựt	13/12/2002	Nhựt	10	Mười	C22DDT	
26	2010010063	Trương Quốc Pháp	07/06/2002	Pháp	4.0	Bốn	C22TH2	
27	2010010093	Đinh Nhật Phi	22/04/2001	Phi	8.0	Tám	C22TH2	
28	2010030019	Nguyễn Trường Phi	10/11/2002	Phi	10	Mười	C22DDT	
29	2010030008	Trần Hoài Phong	24/04/2002	Phong	8.0	Tám	C22DDT	
30	2010010051	Trương Văn Phương	3/1/1999	Phương	10	Mười	C22TH2	
31	2010010039	Trần Minh Quốc	24/11/2002	Quốc	8.0	Tám	C22TH2	
32	2010030009	Đặng Văn Quý	01/12/2002	Quý	10	Mười	C22DDT	
33	2010010067	Nguyễn Ngọc Sơn	25/02/2000	Sơn	10	Mười	C22TH2	
34	2010030016	Lê Tấn Tài	19/10/2002	Tài	10	Mười	C22DDT	

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Chữ ký	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
35	2010010046	Nguyễn Tấn Tài	Tài	03/08/2002	Tai	8.0	Tam	C22TH2	
36	2010030027	Nguyễn Tấn Tài	Tài	15/01/2002	Tai	10	Mười	C22DDT	
37	2010030010	Đặng Minh Tân	Tân	09/08/2002	Yen	10	Mười	C22DDT	
38	2010010047	Lê Châu Tân	Tân	23/03/2002	Lee	8.0	Tam	C22TH2	
39	2010010054	Lưu Như Thái	Thái	27/12/2002	Luu	9.0	Chín	C22TH2	
40	2010010062	Huỳnh Thị Vân	Thắm	03/12/2002	huong	8.0	Tam	C22TH2	
41	2010030006	Nguyễn Hoàng Thắng	Thắng	04/06/2001	Shen	10	Mười	C22DDT	
42	2010030028	Nguyễn Văn Thống	Thống	08/02/2002	Thang	10	Mười	C22DDT	
43	2010030012	Nguyễn Trọng Tín	Tín	29/08/2002	Tu	10	Mười	C22DDT	
44	2010030032	Phan Thị Quế Trân	Trân	27/10/2002	tran	8.0	Tam	C22DDT	
45	2010010038	Ngô Minh Trung	Trung	16/04/2002	trung	10	Mười	C22TH2	
46	2010030031	Lê Quốc Tuấn	Tuấn	04/01/2002	luan	7.0	Bảy	C22DDT	
47	2010010070	Nguyễn Hoàng Nhứt Tuấn	Tuấn	15/04/2002	Tuan	9.0	Chín	C22TH2	
48	2010030004	Trần Thiên Tứ	Tứ	18/10/2002	Tran	9.0	Chín	C22DDT	
49	2010030003	Hồ Phúc Viên	Viên	24/04/2002	Uy son	10	Mười	C22DDT	
50	2010010052	Nguyễn Lê Thế Vinh	Vinh	03/06/2002	Uy son	10	Mười	C22TH2	

Lưu ý: Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

Tổng số sinh viên dự thi: 50 vắng thi: 01. Số bài thi: 1.

Số sinh viên đạt/không đạt: 49 / 1

Tỷ lệ đạt: 98, 00 %

Ngày.....tháng.....năm.....

TRƯỞNG KHOA/ BỘ MÔN

(ký & ghi rõ họ tên)

Ngày 02 tháng 3 năm 2021

GIÁO VIÊN CHẤM THI

(ký & ghi rõ họ tên)

[Signature]
Đỗ Quang Đạt



BẢNG ĐIỂM THI CUỐI KỲ

học kỳ 2 - Năm học : 2020-2021

Môn học : Giáo dục thể chất 2 - MH1109005

Giám thị 1: _____ Ký tên: _____

Mã lớp học phần: MH110900505

Số tín chỉ: 1

Giám thị 2: _____ Ký tên: _____

Giảng viên giảng dạy: Đỗ Quang Đạt - (06028)

Giám thị 3: _____ Ký tên: _____

Ngày thi: _____ Giờ thi: _____ Phòng thi: _____

Giám thị 4: _____ Ký tên: _____

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Chữ ký	Số tờ	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
1	2010010050	Phan Quốc Bảo	20/07/2002			10	Mười	C22TH2	
2	2010030029	Trần Ngọc Hoài Bảo	27/04/2002			10	Mười	C22DDT	
3	2010010041	Huỳnh Thiện Bá	02/09/2002			10	Mười	C22TH2	
4	2010010060	Châu Văn Bình	03/09/2002			10	Mười	C22TH2	
5	2010010058	Phạm Hữu Cường	05/11/2002			90		C22TH2	SV vắng
6	2010010044	Nguyễn Thùy Dương	22/07/2002			8.0	Tám	C22TH2	
7	2010010065	Nguyễn Ngọc Trúc Đào	21/07/2002					C22TH2	SV vắng
8	2010030013	Ngô Thành Đạt	06/12/2000			10	Mười	C22DDT	
9	2010030015	Trần Võ Trường Giang	08/05/2002			10	Mười	C22DDT	
10	2010010061	Nguyễn Tấn Hào	22/06/2002			10	Mười	C22TH2	
11	2010010055	Trần Huỳnh Minh Hoài	26/03/2002			10	Mười	C22TH2	
12	2010010032	Tạ Quốc Hùng	05/02/2002			10	Mười	C22TH2	
13	2010030033	Lương Chánh Hưng	21/12/2002			9	Chín	C22DDT	
14	2010030011	Nguyễn Lý Khang	16/03/2002			10	Mười	C22DDT	
15	2010030014	Lê Hoàng Khải	01/11/2002			10	Mười	C22DDT	
16	2010010057	Lê Quốc Khánh	20/03/2002			10	Mười	C22TH2	
17	2010030018	Nguyễn Đông Khoa	19/12/2002			10	Mười	C22DDT	
18	2010030007	Võ Tuấn Kiệt	01/07/2002			10	Mười	C22DDT	
19	2010010066	Trịnh Kiều Loan	14/03/2002					C22TH2	
20	2010010064	Nguyễn Hữu Ngọc Long	16/03/2001					C22TH2	SV vắng
21	2010030026	Trương Quốc Lượng	04/09/2002			10	Mười	C22DDT	
22	2010010049	Dương Trung Nghĩa	20/11/2002			10	Mười	C22TH2	
23	2010010056	Nguyễn Phước Nghĩa	16/04/2002			7.0	Bảy	C22TH2	
24	2010030017	Nguyễn Trung Nguyên	05/02/2002			10	Mười	C22DDT	
25	2010030002	Trần Minh Nhựt	13/12/2002			10	Mười	C22DDT	
26	2010010063	Trương Quốc Pháp	07/06/2002			5.0	Năm	C22TH2	
27	2010010093	Đinh Nhật Phi	22/04/2001			10	Mười	C22TH2	
28	2010030019	Nguyễn Trường Phi	10/11/2002			10	Mười	C22DDT	
29	2010030008	Trần Hoài Phong	24/04/2002			10	Mười	C22DDT	
30	2010010051	Trương Văn Phương	3/1/1999			10	Mười	C22TH2	
31	2010010039	Trần Minh Quốc	24/11/2002			10	Mười	C22TH2	
32	2010030009	Đặng Văn Quý	01/12/2002			10	Mười	C22DDT	
33	2010010067	Nguyễn Ngọc Sơn	25/02/2000			10	Mười	C22TH2	
34	2010030016	Lê Tấn Tài	19/10/2002			10	Mười	C22DDT	

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Chữ ký	Số tờ	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
35	2010010046	Nguyễn Tấn Tài	03/08/2002			6.0	Sau	C22TH2	
36	2010030027	Nguyễn Tấn Tài	15/01/2002			10	Mười	C22DDT	
37	2010030010	Đặng Minh Tân	09/08/2002			10	Mười	C22DDT	
38	2010010047	Lê Châu Tân	23/03/2002			10	Mười	C22TH2	
39	2010010054	Lưu Như Thái	27/12/2002			10	Mười	C22TH2	
40	2010010062	Huỳnh Thị Vân	03/12/2002			9.0	Chín	C22TH2	
41	2010030006	Nguyễn Hoàng Thắng	04/06/2001			10	Mười	C22DDT	
42	2010030028	Nguyễn Văn Thống	08/02/2002			9.0	Chín	C22DDT	
43	2010030012	Nguyễn Trọng Tín	29/08/2002			10	Mười	C22DDT	
44	2010030032	Phan Thị Quế Trân	27/10/2002			10	Mười	C22DDT	
45	2010010038	Ngô Minh Trung	16/04/2002			10	Mười	C22TH2	
46	2010030031	Lê Quốc Tuấn	04/01/2002			7.0	Bảy	C22DDT	
47	2010010070	Nguyễn Hoàng Nhựt Tuấn	15/04/2002			7.0	Bảy	C22TH2	
48	2010030004	Trần Thiên Tứ	18/10/2002			10	Mười	C22DDT	
49	2010030003	Hồ Phúc Viên	24/04/2002			10	Mười	C22DDT	
50	2010010052	Nguyễn Lê Thế Vinh	03/06/2002			10	Mười	C22TH2	

Lưu ý: sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

Tổng số sinh viên dự thi : 50 vắng thi: 03 . Số bài thi/Số tờ: / .

Số sinh viên đạt/không đạt: 47

Tỷ lệ đạt: 94,00 %

Ngày.....tháng.....năm.....

TRƯỞNG KHOA/ BỘ MÔN

(ký & ghi rõ họ tên)

Ngày 02 tháng 3 năm 2021

GIÁO VIÊN CHẤM THI

(ký & ghi rõ họ tên)

Đỗ Quang An

BẢNG ĐIỂM KIỂM TRA THƯỜNG XUYÊN

học kỳ 2 - Năm học : 2020-2021

Môn học : Giáo dục thể chất 2 - MH1109005

Mã lớp học phần: MH110900502

Số tín chỉ: 1

Giảng viên giảng dạy: Đỗ Quang Đạt - (06028)

Ngày thi: _____ Giờ thi: _____ Phòng thi: _____

Giám thị 1: _____ Ký tên: _____

Giám thị 2: _____ Ký tên: _____

Giám thị 3: _____ Ký tên: _____

Giám thị 4: _____ Ký tên: _____

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Chữ ký	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
1	1810110036	Ngô Hoàng Phương Thảo	22/04/1998	<i>[Signature]</i>	8.0	Tám	C20KT	

Lưu ý: Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

Tổng số sinh viên dự thi : 01 vắng thi: 00 . Số bài thi: _____ / _____ .

Số sinh viên đạt/không đạt: 01 / 00

Tỷ lệ đạt: 100, 00 %

Ngày.....tháng.....năm.....

TRƯỞNG KHOA/ BỘ MÔN

(ký & ghi rõ họ tên)

Ngày 12 tháng 3 năm 2021

GIÁO VIÊN CHẤM THI

(ký & ghi rõ họ tên)

[Signature]
Đỗ Quang Đạt



BẢNG ĐIỂM KIỂM TRA ĐỊNH KỲ

học kỳ 2 - Năm học : 2020-2021

Môn học : Giáo dục thể chất 2 - MH1109005

Giám thị 1: _____ Ký tên: _____

Mã lớp học phần: MH110900502

Số tín chỉ: 1

Giám thị 2: _____ Ký tên: _____

Giảng viên giảng dạy: Đỗ Quang Đạt - (06028)

Giám thị 3: _____ Ký tên: _____

Ngày thi: _____ Giờ thi: _____ Phòng thi: _____

Giám thị 4: _____ Ký tên: _____

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Chữ ký	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
1	1810110036	Ngô Hoàng Phương Thảo	22/04/1998	<i>[Signature]</i>	8.0	Tám	C20KT	

Lưu ý: Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.Tổng số sinh viên dự thi : 01 vắng thi: 00 . Số bài thi: _____ / _____ .Số sinh viên đạt/không đạt: 01 / 00Tỷ lệ đạt: 100, 00 %

Ngày.....tháng.....năm.....

TRƯỞNG KHOA/ BỘ MÔN

(ký & ghi rõ họ tên)

Ngày 12 tháng 3 năm 2021

GIÁO VIÊN CHẤM THI

(ký & ghi rõ họ tên)

[Signature]
Đỗ Quang Đạt

BẢNG ĐIỂM KIỂM TRA ĐỊNH KỲ

học kỳ 2 - Năm học : 2020-2021

Môn học : Giáo dục thể chất 2 - MH1109005

Giám thị 1: _____ Ký tên: _____

Mã lớp học phần: MH110900505

Số tín chỉ: 1

Giám thị 2: _____ Ký tên: _____

Giảng viên giảng dạy: Đỗ Quang Đạt - (06028)

Giám thị 3: _____ Ký tên: _____

Ngày thi: _____ Giờ thi: _____ Phòng thi: _____

Giám thị 4: _____ Ký tên: _____

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Chữ ký	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
1	2010010068	Lưu Đình An	02/05/2001	An	8.0	Tám	C22TH3	
2	2010010019	Trần Trọng An	12/04/2002	An	7.0	Bảy	C22TH1	
3	2010010027	Dur Hoài Bảo	24/09/2002	Bao	10	Mười	C22TH1	
4	2010010074	Lê Thanh Bình	17/11/1999	Binh	5.0	Năm	C22TH3	SV không ký tên
5	2010010031	Văn Tiến Dũng	20/05/2002	Dung	9.0	Chín	C22TH1	
6	2010100030	Đặng Hoàng Dự	19/04/2002	Du	10	Mười	C22TH3	
7	2010010020	Huỳnh Văn Đạt	14/01/2000	Dat	10	Mười	C22TH1	
8	2010010002	Nguyễn Thị Hồng Diệp	15/02/2001	Diep	8.0	Tám	C22TH1	
9	2010010030	Lê Chí Đức	08/01/2002	Duc	10	Mười	C22TH1	SV không ký tên
10	2010010069	Mai Thị Thu Hà	07/10/2002	Ha	7.0	Bảy	C22TH3	
11	2010010015	Phan Nhựt Hào	23/04/2002	Hao	10	Mười	C22TH1	
12	2010010089	Bùi Viết Hải	25/04/2002	Hai	10	Mười	C22TH3	
13	2010010086	Phạm Đình Hậu	02/12/2002	Hau	8.0	Tám	C22TH3	
14	2010010011	Hoàng Thanh Hiền	14/01/2002	Hien	7.0	Bảy	C22TH1	
15	2010010078	Lâm Trọng Hiếu	02/05/2002	Hieu	9.0	Chín	C22TH3	
16	2010010006	Nguyễn Bạch Hóa	28/07/1999	Hoa	10	Mười	C22TH1	
17	2010010008	Dương Hoàng Huy	12/11/2002	Huy	10	Mười	C22TH1	
18	2010010035	Trần Gia Huy	05/04/2002	Huy	10	Mười	C22TH1	
19	2010010088	Trần Gia Huy	11/08/2002	Huy	5.0	Năm	C22TH3	
20	2010010075	Nguyễn Hoàng Khang	30/04/2001	Khang	10	Mười	C22TH3	
21	2010010026	Nguyễn Trọng Khang	11/02/2001	Khang	10	Mười	C22TH1	
22	2010010004	Dương Hồng Khánh	18/12/1997	Khanh	7.0	Bảy	C22TH1	
23	2010010023	Nguyễn Yến Khoa	01/08/2002	Khoa	7.0	Bảy	C22TH1	
24	2010010037	Nguyễn Lâm	19/11/2002	Lam	9.0	Chín	C22TH1	
25	2010010018	Chu Tuấn Linh	02/09/2002	Linh	10	Mười	C22TH1	
26	2010010001	Nguyễn Duy Linh	22/02/2001	Linh	10	Mười	C22TH1	
27	2010010007	Nguyễn Trần Trúc Ly	18/05/2002	Ly	9.0	Chín	C22TH1	
28	2010010021	Nguyễn Văn Mai	07/05/2002	Mai	10	Mười	C22TH1	
29	2010010073	Nguyễn Thảo My	24/11/2001	My	7.0	Bảy	C22TH3	
30	2010010090	Hoàng Đức Nghĩa	01/05/2002	Nghia	8.0	Tám	C22TH3	
31	2010010016	Son Thanh Nguyễn	13/08/2002	Nguyen	10	Mười	C22TH1	
32	2010010009	Lý Vy Phát	14/10/2001	Phat	9.0	Chín	C22TH1	
33	2010010077	Nguyễn Trương Hoài Phong	01/03/2001	Phong	9.0	Chín	C22TH3	
34	2010010024	Cao Trịnh Quang	10/08/2002	Quang	8.0	Tám	C22TH1	

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Chữ ký	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
35	2010010014	Hồ Trần Quy	07/09/2002		10	Mười	C22TH1	
36	2010010034	Nguyễn Ngọc Tài	18/07/2002		9.0	Chín	C22TH1	
37	2010010087	Nguyễn Thanh Tâm	20/04/2002		10	Mười	C22TH3	
38	2010010083	Nguyễn Văn Tất	18/12/2002		10	Mười	C22TH3	
39	2010010084	Lê Phúc Thành	03/08/2002		10	Mười	C22TH3	
40	2010010012	Trần Minh Thiện	14/11/2002		5.0	Năm	C22TH1	SV không ký tên
41	2010010080	Lê Phú Thịnh	13/10/2001		10	Mười	C22TH3	
42	2010010028	Nguyễn Thành Thông	01/05/2002		8.0	Tám	C22TH1	
43	2010010010	Bùi Minh Thuận	04/11/2002		10	Mười	C22TH1	
44	2010010079	Hà Anh Thư	13/11/2002		7.0	Bảy	C22TH3	
45	2010010091	Nguyễn Hữu Trí	25/10/2002		8.0	Tám	C22TH3	
46	2010010013	Nguyễn Thanh Trí	29/11/2002		10	Mười	C22TH1	
47	2010010025	Thái Minh Trí	23/03/2002		10	Mười	C22TH1	
48	2010030025	Hồ Lê Anh Tuấn	29/09/2001		10	Mười	C22TH3	
49	2010010022	Nguyễn Thị Thanh Tuyền	03/06/2002		8.0	Tám	C22TH1	
50	2010120003	Phạm Thị Thúy Vi	21/11/2002		7.0	Bảy	C22TH3	
51	2010100028	Nguyễn Tuấn Vũ	24/02/2002		10	Mười	C22TH3	
52	2010010033	Phạm Cổ Hoàng Vũ	30/11/2002		10	Mười	C22TH1	
53	2010010081	Đinh Ngọc Yến	12/09/2002		10	Mười	C22TH3	
54	2010010017	Son Ngọc Như Ý	13/08/2002		10	Mười	C22TH1	

Lưu ý: Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

Tổng số sinh viên dự thi: 52 vắng thi: 00. Số bài thi: 1.

Số sinh viên đạt/không đạt: 52/1

Tỷ lệ đạt: 100,00%

Ngày.....tháng.....năm.....

TRƯỞNG KHOA/ BỘ MÔN

(ký & ghi rõ họ tên)

Ngày 02 tháng 3 năm 2021

GIÁO VIÊN CHẤM THI

(ký & ghi rõ họ tên)

Đỗ Quang Đạt



BẢNG ĐIỂM KIỂM TRA THƯỜNG XUYÊN

học kỳ 2 - Năm học : 2020-2021

Môn học : Giáo dục thể chất 2 - MH1109005

Giám thị 1: _____ Ký tên: _____

Mã lớp học phần: MH110900505

Số tín chỉ: 1

Giám thị 2: _____ Ký tên: _____

Giảng viên giảng dạy: Đỗ Quang Đạt - (06028)

Giám thị 3: _____ Ký tên: _____

Ngày thi: _____ Giờ thi: _____ Phòng thi: _____

Giám thị 4: _____ Ký tên: _____

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Chữ ký	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
1	2010010068	Lưu Đình An	02/05/2001	An	6.0	Sáu	C22TH3	
2	2010010019	Trần Trọng An	12/04/2002	An	8.0	Tám	C22TH1	
3	2010010027	Dư Hoài Bảo	24/09/2002	Bao	10	Mười	C22TH1	
4	2010010074	Lê Thanh Bình	17/11/1999	Binh	4.0	Bốn	C22TH3	SV không ký tên
5	2010010031	Văn Tiên Dũng	20/05/2002	Dung	6.0	Sáu	C22TH1	
6	2010100030	Đặng Hoàng Dự	19/04/2002	Du	8.0	Tám	C22TH3	
7	2010010020	Huỳnh Văn Đạt	14/01/2000	Dat	10	Mười	C22TH1	
8	2010010002	Nguyễn Thị Hồng Điệp	15/02/2001	Diep	6.0	Sáu	C22TH1	
9	2010010030	Lê Chí Đức	08/01/2002	Duc	6.0	Sáu	C22TH1	SV không ký tên
10	2010010069	Mai Thị Thu Hà	07/10/2002	Ha	8.0	Tám	C22TH3	
11	2010010015	Phan Nhật Hào	23/04/2002	Hao	10	Mười	C22TH1	
12	2010010089	Bùi Viết Hải	25/04/2002	Hai	10	Mười	C22TH3	
13	2010010086	Phạm Đình Hậu	02/12/2002	Hau	6.0	Sáu	C22TH3	
14	2010010011	Hoàng Thanh Hiền	14/01/2002	Hien	10	Mười	C22TH1	
15	2010010078	Lâm Trọng Hiếu	02/05/2002	Hieu	6.0	Sáu	C22TH3	
16	2010010006	Nguyễn Bạch Hóa	28/07/1999	Hoa	10	Mười	C22TH1	
17	2010010008	Dương Hoàng Huy	12/11/2002	Huy	8.0	Tám	C22TH1	
18	2010010035	Trần Gia Huy	05/04/2002	Huy	10	Mười	C22TH1	
19	2010010088	Trần Gia Huy	11/08/2002	Huy	5.0	Năm	C22TH3	
20	2010010075	Nguyễn Hoàng Khang	30/04/2001	Khang	8.0	Tám	C22TH3	
21	2010010026	Nguyễn Trọng Khang	11/02/2001	Khang	10	Mười	C22TH1	
22	2010010004	Dương Hồng Khánh	18/12/1997	Khanh	6.0	Sáu	C22TH1	
23	2010010023	Nguyễn Yến Khoa	01/08/2002	Khoa	6.0	Sáu	C22TH1	
24	2010010037	Nguyễn Lâm	19/11/2002	Lam	10	Mười	C22TH1	
25	2010010018	Chu Tuấn Linh	02/09/2002	Linh	10	Mười	C22TH1	
26	2010010001	Nguyễn Duy Linh	22/02/2001	Linh	8.0	Tám	C22TH1	
27	2010010007	Nguyễn Trần Trúc Ly	18/05/2002	Ly	10	Mười	C22TH1	
28	2010010021	Nguyễn Văn Mai	07/05/2002	Mai	8.0	Tám	C22TH1	
29	2010010073	Nguyễn Thảo My	24/11/2001	My	8.0	Tám	C22TH3	
30	2010010090	Hoàng Đức Nghĩa	01/05/2002	Nghia	4.0	Bốn	C22TH3	
31	2010010016	Sơn Thanh Nguyễn	13/08/2002	Nguyen	8.0	Tám	C22TH1	
32	2010010009	Lý Võ Phát	14/10/2001	Phat	8.0	Tám	C22TH1	
33	2010010077	Nguyễn Trương Hoài Phong	01/03/2001	Phong	10	Mười	C22TH3	
34	2010010024	Cao Trịnh Quang	10/08/2002	Quang	8.0	Tám	C22TH1	

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Chữ ký	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
35	2010010014	Hồ Trần	Quy	07/09/2002		8.0	Tam	C22TH1	
36	2010010034	Nguyễn Ngọc	Tài	18/07/2002		6.0	Sau	C22TH1	
37	2010010087	Nguyễn Thanh	Tâm	20/04/2002		10	Mười	C22TH3	
38	2010010083	Nguyễn Văn	Tất	18/12/2002		8.0	Tam	C22TH3	
39	2010010084	Lê Phúc	Thành	03/08/2002		8.0	Tam	C22TH3	
40	2010010012	Trần Minh	Thiện	14/11/2002		2.0	Hai	C22TH1	SV không ký tên
41	2010010080	Lê Phú	Thịnh	13/10/2001		8.0	Tam	C22TH3	
42	2010010028	Nguyễn Thành	Thông	01/05/2002		8.0	Tam	C22TH1	
43	2010010010	Bùi Minh	Thuận	04/11/2002		8.0	Tam	C22TH1	
44	2010010079	Hà Anh	Thư	13/11/2002		8.0	Tam	C22TH3	
45	2010010091	Nguyễn Hữu	Trí	25/10/2002		8.0	Tam	C22TH3	
46	2010010013	Nguyễn Thanh	Trí	29/11/2002		10	Mười	C22TH1	
47	2010010025	Thái Minh	Trí	23/03/2002		10	Mười	C22TH1	
48	2010030025	Hồ Lê Anh	Tuấn	29/09/2001		6.0	Sáu	C22TH3	
49	2010010022	Nguyễn Thị Thanh	Tuyền	03/06/2002		8.0	Tam	C22TH1	
50	2010120003	Phạm Thị Thúy	Vi	21/11/2002		6.0	Sáu	C22TH3	
51	2010100028	Nguyễn Tuấn	Vũ	24/02/2002		10	Mười	C22TH3	
52	2010010033	Phạm Cổ Hoàng	Vũ	30/11/2002		10	Mười	C22TH1	
53	2010010081	Đinh Ngọc	Yến	12/09/2002		10	Mười	C22TH3	
54	2010010017	Son Ngọc Như	Ý	13/08/2002		8.0	Tam	C22TH1	

Lưu ý: Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

Tổng số sinh viên dự thi: 54 vắng thi: 02 . Số bài thi: / .

Số sinh viên đạt/không đạt: 54 / 1

Tỷ lệ đạt: 100 , 02 %

Ngày.....tháng.....năm.....

TRƯỞNG KHOA/ BỘ MÔN

(ký & ghi rõ họ tên)

Ngày 02 tháng 3 năm 2021

GIÁO VIÊN CHẤM THI

(ký & ghi rõ họ tên)

Đỗ Quang Đạt



BẢNG ĐIỂM THI CUỐI KỲ

học kỳ 2 - Năm học : 2020-2021

Môn học : Giáo dục thể chất 2 - MH1109005

Giám thị 1: _____ Ký tên: _____

Mã lớp học phần: MH110900505

Số tín chỉ: 1

Giám thị 2: _____ Ký tên: _____

Giảng viên giảng dạy: Đỗ Quang Đạt - (06028)

Giám thị 3: _____ Ký tên: _____

Ngày thi: _____ Giờ thi: _____ Phòng thi: _____

Giám thị 4: _____ Ký tên: _____

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Chữ ký	Số tờ	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
1	2010010068	Lưu Đình An	02/05/2001	An		8.0	Tam	C22TH3	
2	2010010019	Trần Trọng An	12/04/2002	An		7.0	Bảy	C22TH1	
3	2010010027	Dur Hoài Bảo	24/09/2002	Bao		10	Mười	C22TH1	
4	2010010074	Lê Thanh Bình	17/11/1999					C22TH3	S/V Vắng
5	2010010031	Văn Tiến Dũng	20/05/2002	Dung		10	Mười	C22TH1	
6	2010100030	Đặng Hoàng Dự	19/04/2002	Du		10	Mười	C22TH3	
7	2010010020	Huỳnh Văn Đạt	14/01/2000	Dat		10	Mười	C22TH1	
8	2010010002	Nguyễn Thị Hồng Điệp	15/02/2001	Diep		10	Mười	C22TH1	
9	2010010030	Lê Chí Đức	08/01/2002					C22TH1	S/V Vắng
10	2010010069	Mai Thị Thu Hà	07/10/2002	Ha		5.0	Năm	C22TH3	
11	2010010015	Phan Nhựt Hào	23/04/2002	Hao		10	Mười	C22TH1	
12	2010010089	Bùi Viết Hải	25/04/2002	Hai		10	Mười	C22TH3	
13	2010010086	Phạm Đình Hậu	02/12/2002	Hau		10	Mười	C22TH3	
14	2010010011	Hoàng Thanh Hiền	14/01/2002	Hien		5.0	Năm	C22TH1	
15	2010010078	Lâm Trọng Hiếu	02/05/2002	Hieu		10	Mười	C22TH3	
16	2010010006	Nguyễn Bạch Hóa	28/07/1999	Hoa		10	Mười	C22TH1	
17	2010010008	Dương Hoàng Huy	12/11/2002	Huy		10	Mười	C22TH1	
18	2010010035	Trần Gia Huy	05/04/2002	Huy		10	Mười	C22TH1	
19	2010010088	Trần Gia Huy	11/08/2002	Huy		5.0	Năm	C22TH3	
20	2010010075	Nguyễn Hoàng Khang	30/04/2001	Khang		10	Mười	C22TH3	
21	2010010026	Nguyễn Trọng Khang	11/02/2001	Khang		9.0	Chín	C22TH1	
22	2010010004	Dương Hồng Khánh	18/12/1997	Khanh		7.0	Bảy	C22TH1	
23	2010010023	Nguyễn Yên Khoa	01/08/2002	Khoa		5.0	Năm	C22TH1	
24	2010010037	Nguyễn Lâm	19/11/2002	Lam		7.0	Bảy	C22TH1	
25	2010010018	Chu Tuấn Linh	02/09/2002	Linh		10	Mười	C22TH1	
26	2010010001	Nguyễn Duy Linh	22/02/2001	Linh		10	Mười	C22TH1	
27	2010010007	Nguyễn Trần Trúc Ly	18/05/2002	Ly		10	Mười	C22TH1	
28	2010010021	Nguyễn Văn Mai	07/05/2002	Mai		10	Mười	C22TH1	
29	2010010073	Nguyễn Thảo My	24/11/2001	My		6.0	Sáu	C22TH3	
30	2010010090	Hoàng Đức Nghĩa	01/05/2002	Nghia		10	Mười	C22TH3	
31	2010010016	Sơn Thanh Nguyên	13/08/2002	Nguyen		10	Mười	C22TH1	
32	2010010009	Lý Võ Phát	14/10/2001	Phat		6.0	Sáu	C22TH1	
33	2010010077	Nguyễn Trương Hoài Phong	01/03/2001	Phong		5.0	Năm	C22TH3	
34	2010010024	Cao Trịnh Quang	10/08/2002	Quang		8.0	Tám	C22TH1	

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Chữ ký	Số tờ	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
35	2010010014	Hồ Trần Quý	07/09/2002			10	Mười	C22TH1	
36	2010010034	Nguyễn Ngọc Tài	18/07/2002			7.0	Bảy	C22TH1	
37	2010010087	Nguyễn Thanh Tâm	20/04/2002			7.0	Bảy	C22TH3	
38	2010010083	Nguyễn Văn Tất	18/12/2002			10	Mười	C22TH3	
39	2010010084	Lê Phúc Thành	03/08/2002			10	Mười	C22TH3	
40	2010010012	Trần Minh Thiện	14/11/2002					C22TH1	SV vắng
41	2010010080	Lê Phú Thịnh	13/10/2001			10	Mười	C22TH3	
42	2010010028	Nguyễn Thành Thông	01/05/2002			10	Mười	C22TH1	
43	2010010010	Bùi Minh Thuận	04/11/2002			10	Mười	C22TH1	
44	2010010079	Hà Anh Thư	13/11/2002			5.0	Năm	C22TH3	
45	2010010091	Nguyễn Hữu Trí	25/10/2002			10	Mười	C22TH3	
46	2010010013	Nguyễn Thanh Trí	29/11/2002			8.0	Tám	C22TH1	
47	2010010025	Thái Minh Trí	23/03/2002			10	Mười	C22TH1	
48	2010030025	Hồ Lê Anh Tuấn	29/09/2001			10	Mười	C22TH3	
49	2010010022	Nguyễn Thị Thanh Tuyền	03/06/2002			8.0	Tám	C22TH1	
50	2010120003	Phạm Thị Thúy Vi	21/11/2002			6.0	Sáu	C22TH3	
51	2010100028	Nguyễn Tuấn Vũ	24/02/2002			10	Mười	C22TH3	
52	2010010033	Phạm Cô Hoàng Vũ	30/11/2002			10	Mười	C22TH1	
53	2010010081	Đinh Ngọc Yến	12/09/2002			10	Mười	C22TH3	
54	2010010017	Sơn Ngọc Như Ý	13/08/2002			10	Mười	C22TH1	

Lưu ý: sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

Tổng số sinh viên dự thi : 54 vắng thi: 3 . Số bài thi/Số tờ: 1 .

Số sinh viên đạt/không đạt: 51 /

Tỷ lệ đạt: 94, 44%

Ngày.....tháng.....năm.....

TRƯỞNG KHOA/ BỘ MÔN

(ký & ghi rõ họ tên)

Ngày 02 tháng 3 năm 2021

GIÁO VIÊN CHẤM THI

(ký & ghi rõ họ tên)

Đoàn Quang Đạt